

-았/었더라면

giá như tôi đã ...

Tưởng tượng về một quá khứ đã không xảy ra. Đây là câu điều kiện trái thực tế, và nó cần một vế đi kèm bắt buộc ở cuối câu.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Nguyên âm cuối ㅏ hoặc ㅑ	-았더라면	가다 → 갔더라면
Nguyên âm khác	-었더라면	먹다 → 먹었더라면
Động từ 하다	했더라면	출발했더라면
Mệnh đề sau	-았/었을 텐데	늦지 않았을 텐데요
Đã không xảy ra	trái thực tế	khác với -(으)면 thông thường
Chỉ hối tiếc	-(으)ㄹ 걸 그랬다	일찍 출발할 걸 그랬어요

Khi nào dùng

Nguyên âm theo quy tắc của -아요/어요, sau đó thêm 더라면: 갔더라면, 먹었더라면, 했더라면.

Điều nó mô tả đã không xảy ra. Đó là toàn bộ sự khác biệt so với -(으)면 thông thường, vốn đề ngỏ khả năng.

Mệnh đề sau là bắt buộc và nêu kết quả tưởng tượng, thường với -았/었을 텐데 hoặc -았/었을 것이다: 일찍 출발했더라면 늦지 않았을 텐데요.

So với -(으)ㄹ 걸 그랬다, đây là một câu điều kiện đầy đủ nêu rõ hệ quả, còn 걸 그랬다 chỉ bày tỏ sự hối tiếc.

Ví dụ trong câu

- 1** 조금만 일찍 출발했더라면 늦지 않았을 텐데요.
- Giá như chúng ta xuất phát sớm hơn một chút thì đã không bị muộn.
- 2** 그때 그 말을 하지 않았더라면 좋았을 텐데.
- Giá như lúc đó tôi đã không nói điều ấy.
- 3** 우산을 챙겼더라면 이렇게 젖지 않았을 거예요.
- Nếu tôi mang ô thì đã không bị ướt thế này.
- 4** 미리 알았더라면 도와드렸을 텐데 아쉽네요.
- Nếu biết trước thì tôi đã giúp rồi — tiếc thật.
- 5** 직접 만들었더라면 비용이 훨씬 적게 들었을 것이다.
- Nếu chúng ta tự làm thì đã tốn ít hơn nhiều.
- 6** 그가 없었더라면 이 일은 불가능했을 겁니다.
- Nếu không có anh ấy thì việc này đã không thể thực hiện được.

So sánh với

-(으)면
-(으)면 để ngỏ điều kiện; -았/었더라면 nói rõ rằng điều đó đã không xảy ra.

일찍 가면 안 늦어요. (nếu đi sớm) / 일찍 갔더라면 안 늦었을 텐데. (giá như đã đi sớm)

-(으)ㄹ 걸 그랬다
걸 그랬다 chỉ nói lên sự hối tiếc; -았/었더라면 tạo một câu điều kiện đầy đủ và nêu điều lẽ ra đã xảy ra.

일찍 갈 걸 그랬어요. (lẽ ra tôi nên đi sớm) / 일찍 갔더라면 안 늦었을 텐데요. (thì đã không bị muộn)

-았/었으면 좋겠다
Cả hai đều dùng dấu hiệu quá khứ cho điều không có thật, nhưng 좋겠다 là mong ước về hiện tại hoặc tương lai, còn 더라면 nhìn lại quá khứ.

비가 그쳤으면 좋겠어요. (mong trời tạnh mưa) / 안 왔더라면 좋았을 텐데. (giá như trời đã không mưa)

Lưu ý

- ✗ 일찍 출발했더라면 늦지 않아요.**
○ 일찍 출발했더라면 늦지 않았을 텐데요.
Mệnh đề sau cũng phải trái thực tế, thường là -았/었을 텐데 hoặc -았/었을 것이다.
- ✗ 내일 일찍 출발했더라면 좋겠어요.**
○ 내일 일찍 출발하면 좋겠어요.
-았/었더라면 nhìn lại điều đã không xảy ra. Với điều kiện trong tương lai, -(으)면 thông thường mới đúng.
- ✗ 일찍 출발하더라면 늦지 않았을 텐데요.**
○ 일찍 출발했더라면 늦지 않았을 텐데요.
Dấu hiệu quá khứ là một phần của cấu trúc. Không có nó, nghĩa trái thực tế sẽ mất.